UBND Xã: Minh Đức **Biểu số 115/CK TC - NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**7.936.026.000**	**2.009.551.000**	**5.926.475.000**	**9.397.936.773**	**2.691.703.511**	**6.706.233.262**	**118,42**	**133,95**	**113,16**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	1.509.551.000	1.509.551.000		2.138.173.000	2.138.173.000		141,64	141,64	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	100,00		100,00
4	Chi văn hóa, thông tin	47.743.900		47.743.900	47.743.900		47.743.900	100,00		100,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	57.502.801		57.502.801	57.502.801		57.502.801	100,00		100,00
6	Chi thể dục, thể thao	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	100,00		100,00
7	Chi bảo vệ môi trường	109.000.000		109.000.000	99.000.000		99.000.000	90,83		90,83
8	Chi các hoạt động kinh tế	878.767.750	500.000.000	378.767.750	1.438.417.261	553.530.511	884.886.750	163,69	110,71	233,62
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.300.451.028		4.300.451.028	4.684.967.090		4.684.967.090	108,94		108,94
10	Chi cho công tác xã hội	125.886.000		125.886.000	126.386.000		126.386.000	100,40		100,40
11	Chi khác	760.123.521		760.123.521	761.746.721		761.746.721	100,21		100,21
12	Dự phòng	103.000.000		103.000.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									